

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
TẦNG 12A, CENTER BUILDING, SỐ 01 NGUYỄN HUY TƯỜNG, THANH XUÂN, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2016

HÀ NỘI 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		154,420,755,841	135,262,904,923
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (100 = 111 => 129)	110		152,562,317,944	133,463,976,176
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	15,024,052,718	29,937,059,451
1.1. Tiền	111.1		24,052,718	37,059,451
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		15,000,000,000	29,900,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	27,753,356,500	27,799,621,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	50,100,000,000	22,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	7	65,287,745,263	60,397,992,135
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(7,772,702,985)	(7,772,702,985)
6. Các khoản phải thu	117	7	1,623,768,397	710,947,070
6.2. Phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,623,768,397	710,947,070
6.2.2. Dự thu có tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,623,768,397	710,947,070
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	475,120,702	252,040,445
8. Các khoản phải thu khác	122	7	70,977,349	139,019,060
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		1,858,437,897	1,798,928,747
1. Tạm ứng	131		61,900,000	6,000,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	173,616,661	77,443,405
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10,600,000	10,600,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	135	10	1,612,321,236	1,704,885,342
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		35,913,957,626	10,684,622,689
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		25,000,000,000	-
1. Các khoản đầu tư	212		25,000,000,000	-
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		25,000,000,000	-
II. Tài sản cố định	220		5,287,644,930	5,487,893,469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2,013,693,317	1,471,441,856
- Nguyên giá	222		4,850,324,502	4,244,419,133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(2,836,631,185)	(2,772,977,277)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3,273,951,613	4,016,451,613
- Nguyên giá	228		4,950,000,000	4,950,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(1,676,048,387)	(933,548,387)
III. Tài sản dài hạn khác	250		5,626,312,696	5,196,729,220
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	694,544,106	891,570,190
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	4,659,993,240	4,033,383,680
3. Tài sản dài hạn khác	255		271,775,350	271,775,350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		190,334,713,467	145,947,527,612
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		38,744,163,002	2,597,517,422
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		38,744,163,002	2,597,517,422
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	36,242,782,233	75,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		36,242,782,233	75,000,000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	300,029,243	187,955,807
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	50,886,427	547,587,626

4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		80,000,000	45,000,000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	857,043,664	700,027,344
6. Phải trả người lao động	323		336,660,346	466,970,017
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			43,554,550
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		45,670,230	69,049,940
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	830,872,463	462,153,742
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		151,590,550,465	143,350,010,190
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	151,590,550,465	143,350,010,190
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160,000,000,000	160,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		160,000,000,000	160,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636,000,000	636,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(9,045,449,535)	(17,285,989,810)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(9,045,449,535)	(17,285,989,810)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		190,334,713,467	145,947,527,612

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		458,850,000	458,850,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		458,850,000	458,850,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		20,690,000,000	20,690,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,658,633,420,000	1,272,194,060,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,615,663,070,000	1,187,530,010,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3,100,350,000	3,100,350,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		39,870,000,000	81,563,700,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		93,310,050,000	135,695,120,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		93,310,050,000	615,760,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			135,079,360,000

c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
	024.b			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	025			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	026			
6. Tiền gửi của khách hàng	026	53,890,308,746	88,956,264,248	
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	21,746,274,322	74,004,359,254	
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	21,746,274,322	74,004,359,254	
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	31,003,434,947	1,779,109	
	029	1,140,599,477	14,950,125,885	
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029.1	1,140,169,501	14,950,125,885	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.2	429,976		
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	030			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	031	53,890,308,746	88,956,264,248	
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	53,890,308,746	88,956,264,248	
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	53,889,878,770	88,956,264,248	
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	429,976		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	-	-	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng



Vũ Thị Trà My



Lập ngày 15 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Ngô Anh Sơn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2016	Quý 3/2015 (Trình bày lại)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					Năm nay	Năm trước
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		952,594,724	1,171,303,939	2,747,908,890	1,879,448,682
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	207,250,000		207,250,000
a.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	21	952,594,724	964,053,939	2,747,908,890	1,672,198,682
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21	177,083,334	-	177,083,334	
1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21	1,812,699,971	951,193,663	5,322,665,482	4,432,498,156
1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4,157,989,796	3,170,117,505	11,469,899,286	12,159,214,189
1.4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		34,000,000	187,272,727	91,272,727	764,545,452
1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		258,974,593	162,482,197	677,986,768	361,886,300
1.6	Thu nhập hoạt động khác	11	22	1,910,218,727	831,751,407	3,950,440,502	1,740,097,736
	Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		9,303,561,145	6,474,121,438	24,437,256,989	21,337,690,515
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(62,382,500)	32,643,500	46,264,500	(27,876,500)
a.	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	20	(62,382,500)	32,643,500	46,264,500	(27,876,500)
2.2	Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-		
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26		12,792,000	45,541,817	38,160,850	59,820,090
2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,936,808,104	2,371,566,720	10,188,404,456	8,793,117,222
2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		90,366,305	134,176,726	247,551,676	513,993,681
2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		270,094,265	158,036,170	708,520,751	356,284,160
2.6	Chi phí các dịch vụ khác	32	23	86,870,386	158,949,583	233,320,652	572,562,759
	Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		4,334,548,560	2,900,914,516	11,462,222,885	10,267,901,412
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		89,450,812	178,548,869	309,643,619	342,468,263
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-		
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-		
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41=> 44)	50		89,450,812	178,548,869	309,643,619	342,468,263
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-		
4.1	Chi phí lãi vay	52		404,995,840	103,472,955	1,160,364,920	605,250,717
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-		
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-		

4.5	Chi phí đầu tư khác	55		-	-		
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		404,995,840	103,472,955	1,160,364,920	605,250,717
V.	CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-		
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	1,250,867,950	1,162,326,250	3,754,634,857	3,807,188,575
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		3,402,599,607	2,485,956,586	8,369,677,946	6,999,818,074
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1	Thu nhập khác	71		462,319	220	462,329	6,818,482
8.2	Chi phí khác	72		43,200,000	49,200,000	129,600,000	705,109,108
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(42,737,681)	(49,199,780)	(129,137,671)	(698,290,626)
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		3,359,861,926	2,436,756,806	8,240,540,275	6,301,527,448
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-		
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	-	-		
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	26	-	-		
XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		3,359,861,926	2,436,756,806	8,240,540,275	6,301,527,448
11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		3,359,861,926	2,436,756,806	8,240,540,275	6,301,527,448
11.2	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-		
XII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	27	210	171	515.03	441.39

Người lập biểu

Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng

Vũ Thị Trà My



Lập ngày 15 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

Ngô Anh Sơn

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 12A, Center Building, 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016

Tel: 04.7304 7304 Fax: 04 36262656

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014 /TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		8,240,540,275	6,301,527,448
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(1,185,609,594)	(431,208,987)
- Khấu hao TSCD	3		1,100,661,558	1,146,779,960
- Các khoản dự phòng	4		46,264,500	(27,876,500)
- (Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	6		(54,653,618)	232,518,158
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		(115,000,000)	(2,014,666,945)
- Dự thu tiền lãi	8		(3,323,246,954)	(373,214,377)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
+ Chi phí lãi vay			1,160,364,920	605,250,717
3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(33,568,704,445)	9,794,283,967
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		-	(43,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(28,100,000,000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(4,889,753,128)	52,038,244,601
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		137,516,934	493,459,366
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		(716,468,251)	262,580,000
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cầu phần nợ	39		-	
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		-	
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41			
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(1,681,510,341)	4,554,128,819
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43			-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(223,080,257)	(129,915,252)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		68,047,272	189,864,056
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		(896,325,039)	(129,472,013)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		157,010,759	555,965,160
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		341,927,936	(880,135,409)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			5,553,072,994
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
+ Lãi vay đã trả			(1,129,091,012)	(605,250,717)
+ Tiền chi khác			-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(28,195,284,105)	20,218,731,247
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD, BDSĐT và các tài sản khác	61		(408,225,073)	(3,298,037,350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD, BDSĐT và các tài sản khác	62		-	7,500,000
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(25,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		2,522,720,212	1,241,600,278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(22,885,504,861)	(2,048,937,072)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		85.000.000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
2. Tiền vay gốc	73	403,418,622,444	774,218,779,350
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2		
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(367,250,840,211)	(803,418,779,350)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	36,167,782,233	55,800,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(14,913,006,733)	73,969,794,175
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	29,937,059,451	168,444,825
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		
- Tiền mặt tại quỹ		5,438,659	2,723,111
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	31,620,792	165,721,714
- Các khoản tương đương tiền	102.2	29,900,000,000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	15,024,052,718	74,138,239,000
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		
- Tiền mặt tại quỹ		4,137,202	14,656,292
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	19,915,516	42,123,582,708
- Các khoản tương đương tiền	104.2	15,000,000,000	32,000,000,000

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3,583,162,722,100	2,351,041,181,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3,363,553,924,800)	(2,211,628,030,400)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	08			
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nhận/rút)	09		(254,674,752,802)	(137,831,801,387)
10. Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
4. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(35,065,955,502)	1,581,349,713
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		88,956,264,248	46,999,323,800
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		74,004,359,254	44,322,699,897
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		1,779,109	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		14,950,125,885	2,676,623,903
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		53,890,308,746	48,580,673,513

Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		53,890,308,746	48,580,673,513
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		21,746,274,322	40,099,267,253
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		31,003,434,947	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		1,140,599,477	8,481,406,260

Người lập biểu

Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng

Vũ Thị Trà My



Ngày 15 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

Ngô Anh Sơn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 30/09/2016

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015		Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016		30/09/2015	30/09/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	160,000,000,000	160,000,000,000	-	-	-	-	160,000,000,000	160,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19	636,000,000	636,000,000	-	-	-	-	636,000,000	636,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	19	(25,127,130,376)	(17,285,989,810)	6,301,527,448	-	8,240,540,275	-	(18,825,602,928)	(9,045,449,535)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng

Vũ Thị Trà My



Ngô Anh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

- 1.1. Giấy thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12A, Center Building, Số 01 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội
- 1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
 - Quy mô vốn CTCK: 160.000.000.000 VND
 - Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
 - a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
 - b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 30/10/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/10/2014 của Bộ Tài chính.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

4.1.1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.1.2. Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.1.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầu tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chỉ tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.1.4. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và đánh giá lại các tài sản tài chính

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày theo giá mua cộng / (trừ) Chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại. Giá mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là giá mua thực tế các tài sản tài chính chưa niêm yết hoặc giá khớp lệnh mua, bán đối với tài sản tài chính niêm yết. Giá mua không bao gồm các chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết.

Giá xuất của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng.

4.2.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm Hợp đồng giao dịch ký quỹ và Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng cụ thể cho khoản suy giảm giá trị các khoản cho vay.

4.2.4. Đánh giá lại các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

4.2.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.2.6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

4.2.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm 2016
(số năm khấu hao)

Thiết bị, dụng cụ văn phòng 03 – 08

4.2.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu

- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK được xác định vào cuối mỗi tháng.

- Thu nhập hoạt động khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
- Tiền mặt tại quỹ	4,137,202	5,438,659
- Tiền gửi ngân hàng	19,915,516	31,620,792
- Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	29,000,000,000
Cộng	15,024,052,718	29,037,059,451

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
Cộng		
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	189,015,679	2,478,867,703,700
- Trái phiếu		
Cộng	189,015,679	2,478,867,703,700

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chi tiêu	30/09/2016		01/01/2016 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			28,060,561,260	
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
- Cổ phiếu			28,060,561,260	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết (i)</i>	28,060,561,260		28,060,561,260	
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	50,100,000,000	50,100,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	50,100,000,000	50,100,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
3. Các khoản cho vay và phải			61,499,998,710	53,727,295,725
- Các khoản cho vay	65,287,745,263	57,515,042,278	60,397,992,135	52,625,289,150
<i>Cho vay hoạt động Margin</i>	64,572,776,098	56,800,073,113	55,390,796,725	47,618,093,740
<i>Cho vay hoạt động ứng trước</i>	714,969,165	714,969,165	5,007,195,410	5,007,195,410
- Các khoản phải thu	1,623,768,397	1,623,768,397	1,102,006,575	1,102,006,575
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền</i>	1,368,597,503	1,368,597,503	710,947,070	710,947,070
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK</i>	254,848,878	254,848,878	252,040,445	252,040,445
<i>Các khoản phải thu khác</i>	322,016	322,016	139,019,060	139,019,060

8. TÌNH HÌNH LẬP DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng tại 30/06/2016
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này	
1	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua					
1	Cổ phiếu					
1.1	UPCOM					
	PXL	5	81,260	8,500	72,760	71,260
	SHIG	10,880	228,480,000	22,848,000	205,632,000	198,016,000
	PMT	35,000	350,000,000	248,500,000	101,500,000	171,500,000

1.2 OTC					
Công ty CP Dầu tư và thương mại Hoa Sen Việt Nam	1,150,000	11,500,000,000			
Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	750,000	7,500,000,000			
Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ cảng Sài Gòn	115,000	8,050,000,000			
Công ty CP tập đoàn Hanaka	54,000	432,000,000			
Cộng	2,114,885	28,060,561,260	271,356,500	307,204,760	369,587,260

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	173,616,661	77,443,405
Chi phí cung cấp thông tin		
Chi phí bảo trì		
Chi phí khác	173,616,661	77,443,405
Dài hạn	694,544,106	891,570,190
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	536,008,044	698,170,732
Chi phí tư vấn		130,322,579
Chi phí khác	158,536,062	63,076,879

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán		92,564,106
Thuế TNDN nộp thừa	1,612,321,236	1,612,321,236
Cộng	1,612,321,236	1,704,885,342

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	4,244,419,133	4,244,419,133
Tăng do mua sắm mới	900,413,019	900,413,019
Giảm do hủy tài sản hỏng	(294,507,650)	(294,507,650)
Tại ngày 30/09/2016	4,850,324,502	4,850,324,502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	2,772,977,277	2,772,977,277
Khấu hao trong năm	358,161,558	358,161,558
Giảm do thanh lý, hủy tài sản	(294,507,650)	(294,507,650)
Tại ngày 30/09/2016	2,836,631,185	2,836,631,185
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	1,471,441,856	1,471,441,856
Tại ngày 30/09/2016	2,013,693,317	2,013,693,317

Tại ngày 30/09/2016, tổng nguyên giá các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 1.935.142.368 VND (tại ngày 01/01/2016 là 2.229.650.018 VND)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	4,950,000,000	4,950,000,000
Tăng do mua sắm mới		

Giảm do hủy tài sản hỏng		
Tại ngày 30/09/2016	4,950,000,000	4,950,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	933,548,387	933,548,387
Khấu hao trong năm	742,500,000	742,500,000
Giảm do hủy tài sản hỏng		
Tại ngày 30/09/2016	1,676,048,387	1,676,048,387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	4,016,451,613	4,016,451,613
Tại ngày 30/09/2016	3,273,951,613	3,273,951,613

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	30/09/2016	01/01/2016
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,434,831,973	2,808,222,413
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,105,161,267	1,105,161,267
Cộng	4,659,993,240	4,033,383,680

14. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Tại 01/01/2016	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	6.50 %		99,207,128,167	69,208,137,676	29,998,990,491
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	6.33 %		31,440,000,000	31,440,000,000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	6.50 %		255,755,494,277	249,511,702,535	6,243,791,742
- Vay cá nhân	6.10 %	75,000,000	132,326,000,000	132,401,000,000	
Cộng		75,000,000	518,728,622,444	482,560,840,211	36,242,782,233

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	30/09/2016	01/01/2016
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	219,144,068	123,168,407
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	80,885,175	64,787,400
Cộng	300,029,243	187,955,807

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/09/2016	01/01/2016
+ Công ty CP Đầu tư bất động sản Hapulico	33,075,277	
+ Các đối tượng khác	17,811,150	547,587,626
Cộng	50,886,427	547,587,626

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC	30/09/2016	01/01/2016
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	186,727,340	110,116,173
- Thuế Thu nhập cá nhân	670,316,324	589,911,171
Cộng	857,043,664	700,027,344

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2016	01/01/2016
- Phí chuyển nhượng phải trả trung tâm lưu ký	203,623,024	
- Hoa hồng môi giới phải trả	205,761,960	70,585,027
- Phải trả, phải nộp cho các đối tượng khác	421,487,479	391,568,715
Cộng	830,872,463	462,153,742

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2015	75,000,000,000	636,000,000	(25,127,130,376)	50,508,869,624
Tăng vốn trong năm	85,000,000,000			85,000,000,000
Lợi nhuận trong năm			7,841,140,566	7,841,140,566
Số dư tại 01/01/2016	160,000,000,000	636,000,000	(17,285,989,810)	143,350,010,190
Lợi nhuận trong kỳ			8,240,540,275	8,240,540,275
Số dư tại 30/09/2016	160,000,000,000	636,000,000	(9,045,449,535)	151,590,550,465

20. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28,060,561,260	271,356,500	(307,204,760)	(369,587,260)	62,382,500
1	Cổ phiếu niêm yết UPCOM					
	PXL	81,260	8,500	(72,760)	(71,260)	(1,500)
	PMT	350,000,000	248,500,000	(101,500,000)	(171,500,000)	70,000,000
	SHG	228,480,000	22,848,000	(205,632,000)	(198,016,000)	(7,616,000)
	OTC					
	Công ty CP đầu tư và thương mại Hoa Sen Việt Nam	11,500,000,000				
	Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	7,500,000,000				
	Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ cảng Sài Gòn	8,050,000,000				
	Công ty CP tập đoàn Hanaka	432,000,000				
II	Loại các khoản cho vay và	65,287,745,263	57,515,042,278	(7,772,702,985)	(7,772,702,985)	
	Cho vay hoạt động Margin	64,572,776,098	56,800,073,113	(7,772,702,985)	(7,772,702,985)	
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách	714,969,165	714,969,165			

21. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
a. Từ tài sản tài chính FVTPL (Cố tức)		
b. Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)		
c. Từ Các khoản cho vay (lãi cho vay)	952,594,724	964,053,939

22. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
		Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Lũy kế đến 30/09/2016	
1	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	1,744,001,437	3,099,351,631	748,811,461
2	Doanh thu khác	166,217,290	851,088,871	82,939,946
	Cộng	1,910,218,727	3,950,440,502	831,751,407

23. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
		Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Lũy kế đến 30/09/2016	
1	Chi phí lương nhân viên	71,887,915	198,363,731	82,213,097
2	Chi phí chuyển tiền	14,982,471	34,956,921	76,736,486
	Cộng	86,870,386	233,320,652	158,949,583

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
		Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Lũy kế đến 30/09/2016	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	319,243,716	945,767,775	476,223,067
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	26,552,680	77,876,040	52,036,660
3	Chi phí vật tư văn phòng	6,252,950	15,159,300	55,003,587
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	48,968,787	160,675,775	
5	Chi phí khấu hao TSCD	10,580,001	31,740,003	18,574,407
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	5,777,053	25,879,412	5,872,239
7	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	723,015,407	2,297,591,111	455,044,690
9	Chi phí khác	110,477,356	199,945,441	99,571,600
	Tổng	1,250,867,950	3,754,634,857	1,162,326,250

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	8,240,540,275	6,301,527,448
2	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
	- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(115,000,000)	
	- Cộng: Chi phí không được trừ	129,600,000	153,600,000
	Chuyển lỗ các năm trước	(8,255,140,275)	(6,455,127,448)
3	Thu nhập chịu thuế	(8,255,140,275)	(6,455,127,448)
4	Thuế suất thông thường		
5	Thuế TNDN phải nộp		

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI

Thuế TNDN hoàn lại chưa được ghi nhận liên quan đến các khoản mục sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Các khoản lỗ chưa được trừ chuyển lỗ	8,255,140,275	6,455,127,448
Năm	Tình trạng quyết toán	Các khoản lỗ tính thuế
2016	Chưa quyết toán	3,529,243,002
2017	Chưa quyết toán	5,929,002,930
		9,458,245,932

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8,240,540,275	6,301,527,448
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân	16,000,000	14,276,712
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	515	441

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 571.852.050 VND

Tại ngày 30/09/2016 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/09/2016	01/01/2016
Trong vòng một năm tới	1,223,264,100	1,143,704,100
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	797,272,050	1,143,704,100

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	428,601,915	637,031,718
Thù lao Hội đồng quản trị	129,600,000	153,600,000
Cộng	558,201,915	790,631,718

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/09/2016	01/01/2016
Các khoản vay	36,242,782,233	75,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	15,024,052,718	29,937,059,451
Nợ thuần	21,218,729,515	
Vốn chủ sở hữu	151,590,550,465	143,350,010,190
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	14%	

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính	30/09/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,024,052,718	29,937,059,451
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65,833,837,753	60,789,051,640
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77,853,356,500	49,799,621,000
Các khoản ký quỹ	282,375,350	282,375,350
Tổng cộng	158,993,622,321	140,808,107,441
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	36,242,782,233	75,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	1,181,788,133	1,009,741,368
Chi phí phải trả	45,670,230	69,049,940

Phải trả giao dịch chứng khoán

300,029,243

187,955,807

Tổng cộng

37,770,269,839

1,341,747,115

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2016				
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	15,024,052,718		15,024,052,718
2	Phải thu khách hàng, phải thu khác	65,833,837,753		65,833,837,753
3	Dầu tư tài chính ngắn hạn	77,853,356,500		77,853,356,500
4	Các khoản ký quỹ	10,600,000	271,775,350	282,375,350

Cộng	158,721,846,971	271,775,350	158,993,622,321
Tại ngày 30/09/2016			
5 Các khoản vay	36,242,782,233		36,242,782,233
6 Phải trả người bán và phải trả khác	881,758,890		881,758,890
7 Chi phí phải trả	45,670,230		45,670,230
8 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	300,029,243		300,029,243
Cộng	37,470,240,596		37,470,240,596
Chênh lệch thanh khoản thuần	121,251,606,375	271,775,350	121,523,381,725

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	Tại ngày 01/01/2016			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	29,937,059,451		29,937,059,451
2	Phải thu khách hàng, phải thu khác	61,499,998,710		61,499,998,710
3	Đầu tư tài chính ngắn hạn	49,799,621,000		49,799,621,000
4	Các khoản ký quỹ	10,600,000	271,775,350	282,375,350
	Cộng	141,247,279,161	271,775,350	141,519,054,511
	Tại ngày 01/01/2016			
5	Các khoản vay	75,000,000		75,000,000
6	Phải trả người bán và phải trả khác	1,378,460,089		1,378,460,089
7	Chi phí phải trả	69,049,940		69,049,940
8	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	300,029,243		300,029,243
	Cộng	1,822,539,272		1,822,539,272
	Chênh lệch thanh khoản thuần	139,424,739,889	271,775,350	139,696,515,239

31. SƠ LƯỢC SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 đã được công bố thông tin.

Người lập biểu


Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng


Vũ Thị Trà My



Ngày 15 tháng 10 năm 2016

Chức vụ Giám đốc


Giám đốc

